CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa , Phường Bến Thành ,Quận 1

Mẫu số B01-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		**342 621 044 289**	**374 416 237 660**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**98 314 903 268**	**159 987 217 906**
1. Tiền	111		18 314 903 268	39 987 217 906
2. Các khoản tương đương tiền	112		80 000 000 000	120 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**216 816 496 693**	**170 065 141 058**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		247 145 746 306	200 395 817 571
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-30 329 249 613	-30 330 676 513
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**24 887 780 987**	**35 373 625 799**
1. Phải thu của khách hàng	131		24 760 946 700	35 148 744 205
2. Trả trước cho người bán	132		126 834 287	182 984 194
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138			41 897 400
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.18		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2 601 863 341**	**8 990 252 897**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		764 122 151	688 117 349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1 426 588 802	1 432 412 875
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		411 152 388	6 869 722 673
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**V.11**	**54 346 082 960**	**52 586 483 664**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
II. Tài sản cố định	**220**		**13 046 865 699**	**12 045 208 211**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 071 458 134	2 358 297 631
- Nguyên giá	222		9 795 934 183	9 795 934 183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-7 724 476 049	-7 437 636 552
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	5 425 257 565	5 976 810 580
- Nguyên giá	228		12 814 451 268	12 814 451 268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7 389 193 703	-6 837 640 688
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5 550 150 000	3 710 100 000
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**37 700 000 000**	**37 700 000 000**
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3 599 217 261**	**2 841 275 453**

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	764 558 471	6 616 663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 834 658 790	2 834 658 790
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**396 967 127 249**	**427 002 721 324**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**18 696 793 894**	**51 832 004 635**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18 696 793 894**	**51 832 004 635**
- Vay ngắn hạn	A31			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13		
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
- Doanh thu chưa thực hiện	3B3			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	298 735 018	376 578 192
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	146 580 039	250 802 572
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	8 041 799 259	19 243 553 407
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2 134 080	2 137 738
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.14	10 207 545 498	31 958 932 726
II. Nợ dài hạn	**330**			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**378 270 333 355**	**375 170 716 689**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**378 270 333 355**	**375 170 716 689**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340 000 000 000	340 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38 270 333 355	35 170 716 689
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**396 967 127 249**	**427 002 721 324**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
Địa chỉ: Lầu 2 và 3, 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4.972.865.605	4.972.865.605
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	**006**	**5.315.966.290.000**	**4.776.607.170.000**
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**	***2.222.208.650.000***	***1.678.994.290.000***
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	141.361.600.000	122.730.500.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	2.062.277.100.000	1.538.569.950.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	18.569.950.000	17.693.840.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**	***61.000.000***	***61.000.000***
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	61.000.000	61.000.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**	***3.085.516.140.000***	***3.080.949.140.000***
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.085.516.140.000	3.080.949.140.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	**022**	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**	***8.030.500.000***	***16.376.300.000***
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	8.030.500.000	16.376.300.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	**032**	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**	***150.000.000***	***226.440.000***
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	150.000.000	220.070.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		6.370.000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoà	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**	**70.182.390.000**	**553.793.640.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
Địa chỉ: Lầu 2 và 3, 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**	**70.182.390.000**	**553.793.640.000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	16.649.030.000	500.260.280.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	53.533.360.000	53.533.360.000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	**076**		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá	084		

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Cẩm Vân	Đinh Thị Bích Thủy	Lữ Bình Huy

S.Q.Đ: 33-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa , Phường Bến Thành ,Quận1

Mẫu số B02 – CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		10.289.630.687	14.412.330.428
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.507.245.790	2.613.347.756
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		5.835.133.908	5.863.290.584
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		250.000.000	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		19.473.840	
- Doanh thu khác	01.9		2.677.777.149	5.935.692.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		10.289.630.687	14.412.330.428
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1.069.448.097	(441.500.461)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		9.220.182.590	14.853.830.889
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.114.741.851	8.471.202.515
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		3.105.440.739	6.382.628.374
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.105.440.739	6.382.628.374
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	5.824.073	138.583.418
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.099.616.666	6.244.044.956
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		91	183

Ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Cẩm Vân	Đinh Thị Bích Thủy	Lê Bình Huy

S.Q.Đ: 33 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Công ty cổ phần chứng khoán Phương Nam
Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa , Phường Bến Thành ,Quận1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		5 574 439 767	5 372 865 739
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		- 775 998 966	- 654 952 739
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		477 097 079 664	858 787 355 669
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-444 471 488 920	-738 912 978 000
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-4 139 203 671	-2 117 529 611
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-2 631 802 447	-2 321 755 054
10. Tiền chi trả lãi vay	10		- 6 000 000	- 160 527 778
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12		656 970 599 948	1244 085 044 468
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13		-754 005 130 933	-1286 585 976 857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-66 387 505 558**	**77 491 545 837**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 61 600 752
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-20 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 715 190 920	9 039 464 689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4 715 190 920**	**8 977 863 937**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10 000 000 000	95 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10 000 000 000	-95 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-61 672 314 638**	**86 469 409 774**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**159 987 217 906**	**190 954 434 479**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	98 314 903 268	277 423 844 253

Tp.HCM, ngày ..14....tháng.07...năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Dương Thị Cẩm Vân	Đinh Thị Bích Thủy	Lữ Bình Huy

S.Q.Đ: 33 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 2 năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27.06.2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29.3.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31.05.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 93/QD-SGDHCM ngày 06.11.2008 về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại SGDCK TP. HCM; Quyết định số 152/QD-TTGDHN ngày 17.04.2009 về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại TTGDCK Hà Nội; Quyết định số 330/UBCK-GP ngày 08.06.2010 về thay đổi địa chỉ.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Vốn pháp định: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)..

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 2 năm 2014

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kếhoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ t5ong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

6.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 30/06/2014 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí hệ thống cáp điện
- Chi phí sửa chữa lớn văn phòng làm việc.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

11.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết)

- Doanh thu hoạt động tư vấn: bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp,....). Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi vay giao dịch ký quĩ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.1-Tiền mặt (VND)	**11.584.757**	**2.003.923.788**
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	**18.303.318.511**	**37.983.294.118**
1.3-Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	**80.000.000.000**	**120.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Phương Nam	*70.000.000.000*	*110.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**98.314.903.268**	**159.987.217.906**
Trong đó:		
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	*8.041.799.259*	*19.243.553.407*
- Tiền của công ty	*90.273.104.009*	*140.743.664.499*

3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quí	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quí	Ghi chú
a) Của công ty chứng khoán	**3.281.790**	**96.180.191.000**	
- Cổ phiếu	3.281.790	96.180.191.000	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
b) Của nhà đầu tư	**51.932.523**	**887.132.580.500**	
- Cổ phiếu	51.932.523	887.132.580.500	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
Tổng	**55.214.313**	**983.312.771.500**	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4.1- Đầu tư ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết (OTC)	75.680.396.600	75.680.396.600
Cổ phiếu niêm yết (HOSE)	115.770.473.706	70.090.544.971
Cổ phiếu niêm yết (HASTC)	1.070.000.000	
Cổ phiếu niêm yết (UPCOM)	4.624.876.000	4.624.876.000
Cộng	**197.145.746.306**	**150.395.817.571**
4.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	**(30.329.249.613)**	**(30.330.676.513)**
4.3- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

Cộng các khoản đầu tư ngắn hạn	**216.816.496.691**	**170.065.141.058**

4.4-Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/06/2014

Mã Cổ phiếu	Sàn giao dịch	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán tại 30/06/2014	Giá trị thị trường tại 30/06/2014	Giảm giá so với thị trường
SCB	OTC	102.856	668.564.000	503.994.400	(164.569.600)
KLB	OTC	30.720	307.200.000	221.184.000	(86.016.000)
ABB	OTC	4.203.145	28.684.505.300	19.754.781.500	(8.929.723.800)
SGB	OTC	1.098.291	8.057.697.300	4.832.480.400	(3.225.216.900)
PNB	OTC	3.796.243	37.962.430.000	24.675.579.500	(13.286.850.500)
EIB	HOSE	1.157.570	17.007.848.613	15.279.924.000	(1.727.924.613)
KSA	HOSE	30.000	408.000.000	240.000.000	(168.000.000)
HAR	HOSE	60.000	808.000.000	576.000.000	(232.000.000)
DPM	HOSE	471.760	16.842.233.000	15.237.848.000	(1.604.385.000)
SHB	HNX	100.000	1.070.000.000	970.000.000	(100.000.000)
NTB	UPCOM	1.061.198	4.624.876.000	3.820.312.800	(804.563.200)
CỘNG		**12.111.783**	**116.441.354.213**	**86.112.104.600**	**(30.329.249.613)**

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn đã niêm yết:

- Đối với chứng khoán sàn HOSE: lấy giá đóng cửa ngày 30.06.2014.
- Đối với chứng khoán sàn HNX: lấy giá bình quân ngày 30.06.2014.

Giá trích lập cổ phiếu OTC là giá bình quân theo báo giá của 3 công ty Chứng khoán: Phương Đông, Viễn Đông, Beta.

4.5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	**Số cuối kỳ**	**Số cuối kỳ**
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	**37.700.000.000**	**37.700.000.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Q,1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2014

4. BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Giảm		Tăng				
	30.06.2014	31.03.2014	30.06.2014	31.03.2014	30.06.2014	31.03.2014	30.06.2014	31.03.2014	30.06.2014	31.03.2014	
I. Chứng khoán thương mại	**16.867.415**	**15.004.305**	**197.145.746.304**	**150.395.817.571**	**30.329.249.613**	**30.330.676.513**	**25.960.631.107**	**24.041.845.242**	**192.777.127.800**	**144.106.986.300**	
sàng để bán	16.867.415	15.004.305	197.145.746.304	150.395.817.571	30.329.249.613	30.330.676.513	25.960.631.107	24.041.845.242	192.777.127.800	144.106.986.300	
- Cổ phiếu	16.867.415	15.004.305	197.145.746.304	150.395.817.571	30.329.249.613	30.330.676.513	25.960.631.107	24.041.845.242	192.777.127.800	144.106.986.300	
Trong đó:											
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá rủi ro (*)	*12.111.783*	*10.278.855*	*116.441.354.213*	*91.218.647.213*	*30.329.249.613*	*30.330.676.513*	-	-	*86.112.104.600*	*60.887.970.700*	-
II. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**6.500.000**	**6.500.000**	**37.700.000.000**	**37.700.000.000**							
-Cổ phiếu	6.500.000	6.500.000	37.700.000.000	37.700.000.000							
- Trái phiếu Chính phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
nắm giữ đến ngày											
- Trái phiếu Chính phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào công ty con											
ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các											
IV. Đầu tư tài chính khác											

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán trình bày trên mục số V.04.4- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2014

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	**764.122.151**	**688.117.349**
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	192.244.626	184.831.125
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	571.877.525	503.286.224
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế TNDN nộp dư	**1.426.588.802**	**1.432.412.875**
Tạm ứng	***16.343.628***	***6.534.913.913***
Ký quỹ ngắn hạn	***394.808.760***	***334.808.760***
-Đặt cọc tiền thuê nhà Nguyễn Thị Nghĩa (12.000 USD*21.090)	253.080.000	253.080.000
-Đặt cọc tiền thuê nhà Hà Nội (3.164USD*21.090)	66.728.760	66.728.760
- Đặt cọc tiền thuê nhà Nguyễn Công Trứ	60.000.000	
- Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 84085 7004/ML	10.000.000	10.000.000
- Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 005596/VMC	5.000.000	5.000.000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**2.601.863.341**	**8.990.252.897**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2014

5 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	**582.550.300**	**6.388.714.630**	**2.779.127.273**	**45.541.980**	**9.795.934.183**
2 Số tăng trong kỳ					
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
Bao gồm:					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (*)					
4 Số dư cuối kỳ	**582.550.300**	**6.388.714.630**	**2.779.127.273**	**45.541.980**	**9.795.934.183**
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm	**573.935.506**	**5.888.184.777**	**929.974.289**	**45.541.980**	**7.437.636.552**
2 Tăng trong kỳ	**8.614.794**	**175.993.964**	**102.230.739**		**286.839.497**
- Khấu hao trong kỳ	8.614.794	175.993.964	102.230.739		286.839.497
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
Bao gồm:					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	**582.550.300**	**6.064.178.741**	**1.032.205.028**	**45.541.980**	**7.724.476.049**
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	8.614.794	500.529.853	1.849.152.984		2.358.297.631
2 Tại ngày cuối kỳ		324.535.889	1.746.922.245		2.071.458.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2014

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm		**12.592.793.844**	**221.657.424**	**12.814.451.268**
2 Số tăng trong kỳ				
Bao gồm:				
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối năm		**12.592.793.844**	**221.657.424**	**12.814.451.268**
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu năm		**6.615.983.264**	**221.657.424**	**6.837.640.688**
2 Số tăng trong kỳ		**551.553.015**		**551.553.015**
- Khấu hao trong kỳ		551.553.015		551.553.015
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối năm		**7.167.536.279**	**221.657.424**	**7.389.193.703**
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm		5.976.810.580		5.976.810.580
2 Tại ngày cuối kỳ		5.425.257.565		5.425.257.565

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm tài sản cố định:	**5.550.150.000**	**3.710.100.000**

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:	**764.558.471**	**6.616.663**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	372.135.862	6.616.663
- Chi phí thuê kênh FTTH trả trước chờ phân bổ	18.920.000	
- Chi phí sửa chữa tòa nhà CN Sài Gòn	373.502.609	
8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	**298.735.018**	**376.578.192**
- Thuế TNCN	38.364.815	189.589.345
- Thuế TNCN từ chuyển nhượng CK của NĐT	254.374.727	185.934.191
- Thuế TNCN từ chuyển nhượng vốn	2.393.750	885.100
- Thuế nhà thầu	16.608	41.146
- Thuế GTGT	3.585.118	128.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2014

10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	**2.834.658.790**	**2.834.658.790**
- Tiền nộp ban đầu (theo CV 1570 TTLKCK 15/08/2008)	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	2.319.570.099	2.319.570.099
- Tiền lãi phân bổ trong năm	395.088.691	395.088.691

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
11.1-Phải thu của khách hàng	**24.760.946.700**	**35.148.744.205**
Trong đó:		
-Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	2.262.650.692	8.170.647.092
-Phải thu của nhà đầu tư sử dụng HĐ ký quỹ Margin	22.493.296.008	26.978.097.113
- Phải thu hợp đồng tư vấn	5.000.000	

	Số cuối kỳ	**Số cuối kỳ**
11.2- Trả trước người bán:	**126.834.287**	**182.984.194**
- Công ty TNHH TMDV Công Nghệ Nhất Trung	126.834.287	182.984.194

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**Số cuối kỳ**	**Số cuối kỳ**
	146.580.039	**250.802.572**
- Trích trước phí sàn HNX tháng 06	8.385.654	148.927.775
- Trích trước phí sàn HOSE tháng 06	84.646.042	14.949.870
- Trích phí hoa hồng tháng 06	53.548.343	86.924.927

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	**Số cuối kỳ**	**Số cuối kỳ**
	10.207.545.498	**31.958.932.726**
- Khoản thanh toán bù trừ GDCK với TTLK	10.001.971.000	31.773.413.000
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, bao gồm:	205.574.498	185.519.726
- Kinh phí công đoàn	*125.359.550*	*104.599.550*
- Phải trả khác	*80.214.948*	*80.920.176*

17 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	**Số cuối kỳ**	**Số cuối kỳ**
	8.041.799.259	**19.243.553.407**
- Phải trả tiền ký quỹ nhà đầu tư	8.041.799.259	19.243.553.407

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số cuối kỳ**
	2.134.080	**2.137.738**
- Phải trả hộ cổ tức	2.134.080	2.137.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2014

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	*35.148.744.205*		*262.375.819.418*	*272.763.616.923*	*24.760.946.700*			
2. Trả trước cho người bán	*182.984.194*		*2.318.484.037*	*2.374.633.944*	*126.834.287*			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	*0*	*0*	*419.654.314.450*	*419.654.314.450*	*0*			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK								
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*0*		*419.654.314.450*	*419.654.314.450*	*0*			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán								
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán								
- Phải thu thành viên khác								
4. Thuế GTGT được khấu trừ								
5. Phải thu nội bộ								
6. Phải thu khác	41.897.400			41.897.400	0			
Tổng cộng	**35.373.625.799**	**0**	**684.348.617.905**	**694.834.462.717**	**24.887.780.987**	**0**	**0**	**0**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2014

VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06				Số dư tại ngày 30 tháng 06	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	340.000.000.000	340.000.000.000					340.000.000.000	340.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần								
3	Vốn khác của chủ sở hữu								
4	Cổ phiếu quỹ (*)								
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7	Quỹ đầu tư phát triển								
8	Quỹ dự phòng tài chính								
9	Các quỹ khác thuộc VCSH								
10	Lợi nhuận chưa phân phối	28.383.430.306	35.170.716.689	6.244.044.956		3.099.616.666		34.627.475.262	38.270.333.355
	Cộng	**368.383.430.306**	**375.170.716.689**	**6.244.044.956**		**3.099.616.666**		**374.627.475.262**	**378.270.333.355**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2014

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ SH		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cp đăng ký phát hành	**34.000.000**	**34.000.000**
- Số lượng cp đã bán ra công chúng	**34.000.000**	**34.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cp đang lưu hành	**34.000.000**	**34.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh Thu môi giới chứng khoán niêm yết	1.507.245.790	2.613.347.756
+ Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	5.835.133.908	5.863.290.584
+ Doanh thu hoạt động tư vấn	250.000.000	
+ Doanh thu lưu ký chứng khoán	19.473.840	
+ Doanh thu khác	2.677.777.149	5.935.692.088
Tổng doanh thu trong kỳ	**10.289.630.687**	**14.412.330.428**
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2014

+ Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	294.876.031	484.064.009
+ Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.426.900)	(1.689.419.600)
+ Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	94.244.493	247.500.000
+ Chi phí lưu ký	681.754.473	516.355.130
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	**1.069.448.097**	**(441.500.461)**

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
+ Chi phí nhân viên quản lý	3.224.710.320	2.857.672.119
+ Chi phí vật liệu quản lý	56 614 871	45 194 186
+ Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	101 523 549	122 444 991
+ Chi phí khấu hao Tài sản cố định	838 392 512	990 754 390
+ Thuế, phí và lệ phí	185 653 830	82 405 468
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 078 900 979	1 416 185 354
+ Chi phí bằng tiền khác	628 945 790	1 232 825 375
+ Chi phí dự phòng nợ khó đòi		1.723.720.632
Cộng doanh chi phí quản lý DN	**6.114.741.851**	**8.471.202.515**

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		5.824.073	138.583.418
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**(a)**	**5.824.073**	**138.583.418**

(a) Chi tiết:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.105.440.739	6.382.628.374
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	3.078.967.680	5.828.294.704
Tổng thu nhập chịu thuế	26.473.059	554.333.670
Thuế TNDN phải nộp năm nay	5.824.073	138.583.418
Thuế TNDN năm trước điều chỉnh		
Tổng thuế TNDN phải nộp	5.824.073	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**3.099.616.666**	**6.244.044.957**

XI THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là số liệu cuối kỳ trên báo cáo quí 1 năm 2014 và qui 2 năm 2013 của đơn vị.

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Cẩm Vân	**Đinh Thị Bích Thủy**	**Lữ Bình Huy**

S.Q.Đ: 33 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM QUẬN 1 - TP.HỒ CHÍ MINH